



CTY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VL

Địa chỉ: 38 đường 2 tháng 9 phường 1 thành phố Vĩnh Long

MST: 1500170900



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính	5-36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn		837.233.083.781	637.990.253.590
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	89.157.326.732	266.066.039.033
111	1. Tiền		33.092.293.399	75.141.872.366
112	2. Các khoản tương đương tiền		56.065.033.333	190.924.166.667
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	334.219.683.700	1.042.882.900
121	1. Đầu tư ngắn hạn		338.962.330.700	6.182.330.700
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	6	(4.742.647.000)	(5.139.447.800)
130	III. Các khoản phải thu		271.613.443.283	217.597.327.090
131	1. Phải thu của khách hàng	7	223.137.317.386	171.083.778.669
132	2. Trả trước cho người bán	8	20.374.468.681	17.223.920.334
135	5. Các khoản phải thu khác	9	39.267.820.155	35.428.780.859
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	10	(11.166.162.939)	(6.139.152.772)
140	IV. Hàng tồn kho		136.016.535.447	147.840.605.749
141	1. Hàng tồn kho	11	136.016.535.447	150.800.699.798
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	12	-	(2.960.094.049)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.226.094.619	5.443.398.818
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	404.488.006	465.632.263
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.025.548.685	745.630.142
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	973.629.499	971.108.455
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	15	3.822.428.429	3.261.027.958
200	B. Tài sản dài hạn		214.216.123.224	223.518.898.402
220	II. Tài sản cố định		183.234.675.852	192.753.845.925
221	1. Tài sản cố định hữu hình	16	137.520.992.316	146.851.887.719
222	- Nguyên giá		213.896.444.544	219.912.329.390
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(76.375.452.228)	(73.060.441.671)
227	3. Tài sản cố định vô hình	17	44.790.087.315	45.078.343.530
228	- Nguyên giá		45.794.785.178	45.794.785.178
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.004.697.863)	(716.441.648)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18	923.596.221	823.614.676
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		20.282.212.150	20.894.596.742
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	19.1	9.971.678.176	10.673.340.676
258	3. Đầu tư dài hạn khác	19.2	11.500.000.000	11.500.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	19.3	(1.189.466.026)	(1.278.743.934)
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.699.235.222	9.870.455.735
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	20	2.439.295.912	3.335.461.516
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	8.259.939.310	6.534.994.219
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.051.449.207.005	861.509.151.992

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	NGUỒN VỐN			
300	A. Nợ phải trả		905.381.249.288	718.398.222.433
310	I. Nợ ngắn hạn		871.357.144.462	684.321.318.807
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	22	834.047.194.766	640.819.860.500
312	2. Phải trả cho người bán	23	7.933.907.468	7.016.812.539
313	3. Người mua trả tiền trước	24	25.312.163.875	12.252.980.863
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25	56.743.227	2.028.426.613
315	5. Phải trả người lao động	26	2.200.695.608	6.363.856.514
316	6. Chi phí phải trả	27	1.317.962.374	809.578.524
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	28	438.945.140	14.980.961.250
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	29	49.532.004	48.842.004
330	II. Nợ dài hạn		34.024.104.826	34.076.903.626
333	3. Phải trả dài hạn khác	30	2.024.104.826	2.076.903.626
334	4. Vay và nợ dài hạn	31	32.000.000.000	32.000.000.000
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		146.067.957.717	143.110.929.559
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	32	146.067.957.717	143.110.929.559
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		119.599.820.000	119.599.820.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		32.013.194.783	32.013.194.783
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.268.205.297	5.268.205.297
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(10.813.262.363)	(13.770.290.521)
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.051.449.207.005	861.509.151.992

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý		114.988.000	114.988.000
5. Ngoại tệ các loại USD		10.001,37	9.392,78



Bành Trung Trực
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33	403.938.176.067	379.919.059.082	634.979.353.991	840.856.652.175
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	33	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33	403.938.176.067	379.919.059.082	634.979.353.991	840.856.652.175
11	4. Giá vốn hàng bán	34	386.973.320.065	371.802.156.625	608.207.320.813	812.014.867.013
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.964.856.002	8.116.902.457	26.772.033.178	28.841.785.162
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	35	16.885.660.182	6.512.380.453	22.110.253.104	14.949.230.834
22	7. Chi phí tài chính	36	17.150.117.767	20.839.374.634	23.205.721.462	34.582.105.463
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>10.403.714.086</i>	<i>12.833.921.062</i>	<i>16.736.385.581</i>	<i>23.275.805.591</i>
24	8. Chi phí bán hàng	37	11.482.294.191	8.749.397.883	19.483.521.613	23.192.477.421
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	38	6.214.218.979	8.009.754.424	17.305.182.465	20.101.845.509
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(996.114.753)	(22.969.244.031)	(11.112.139.258)	(34.085.412.397)
31	11. Thu nhập khác	39	135.163.754	138.922.321	17.548.831.690	3.524.813.429
32	12. Chi phí khác	40	410.958.347	6.763.344	2.168.264.553	16.049.809
40	13. Lợi nhuận khác		(275.794.593)	132.158.977	15.380.567.137	3.508.763.620
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	41	-	2.830.618.820	-	2.830.618.820
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.271.909.346)	(20.006.466.234)	4.268.427.879	(27.746.029.957)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	43.1	-	-	2.760.344.812	-
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	43.2	237.884.405	(290.815.621)	1.724.945.091	(290.815.621)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.034.024.941)	(19.715.650.613)	3.233.028.158	(27.455.214.336)
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	(20.732.512)	-	(63.987.717)
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(1.034.024.941)	(19.694.918.101)	3.233.028.158	(27.391.226.619)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	44	(86)	(1.647)	270	(2.290)



Bành Trung Trực
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 07 năm 2014



Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hoàng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.268.427.879	(27.746.029.957)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	- Khấu hao TSCĐ	16,17	8.075.270.361	7.454.406.088
03	- Các khoản dự phòng	6,10,12,19,3	1.580.837.410	557.947.428
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		5.051.573.755	5.758.162.778
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.774.157.556)	(9.658.936.647)
06	- Chi phí lãi vay	36	16.736.385.581	23.275.805.591
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.938.337.430	(358.644.719)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(75.511.374.550)	(129.376.204.923)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		14.784.164.351	(138.675.326.804)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		12.987.320.285	(15.731.816.779)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		957.309.861	(2.750.482.286)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(16.892.832.698)	(23.861.567.597)
14	- Thuế TNDN đã nộp		2.760.344.812	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		690.000	46.579.650
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(106.320.000)	(368.315.432)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(53.082.360.509)	(311.075.778.890)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	16,17,18	(391.267.545)	(1.184.453.259)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		15.033.534.539	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(332.780.000.000)	(1.780.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.252.321.431	9.961.331.534
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(301.885.411.575)	8.996.878.275
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	24	965.344.365.836	1.501.855.600.750
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	24	(777.633.489.399)	(1.449.274.420.750)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	32,3	(9.652.965.720)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		178.057.910.717	52.581.180.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(176.909.861.367)	(249.497.720.615)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		266.066.039.033	280.865.858.692
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	4	1.149.066	3.306.141
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	89.157.326.732	31.371.444.218




Bành Trung Trực
Người lập biểu



Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1500170900 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 260/QĐ-SGHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 12 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu; xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo, sản xuất bột thô, bán buôn, bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, hoạt động kho bãi, mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 38, Đường 2/9, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Công ty có chín (8) nhà máy và một (1) cửa hàng tiện lợi ở tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp và Thành phố Cần Thơ; và một (1) văn phòng đại diện ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có một công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn lương thực Kiên Nông (“KNC”). KNC là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 56111000839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 31 tháng 5 năm 2012, và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. KNC có trụ sở đăng ký tại Khu phố 5, ấp Sư Nam, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, Công ty nắm giữ 60% phần vốn chủ sở hữu của KNC.

Hoạt động chính của KNC là mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu. KNC đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 275 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 371).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và khác	- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.4 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá và được hạch toán vào tài sản cố định vô hình. Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và bất kỳ chi phí nào phát sinh trực tiếp đến việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phần mềm máy tính	08
Quyền sử dụng đất	39 - 50
Quyền sử dụng đất lâu dài	-

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn.
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.8 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty từ kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ các công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.9 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có nghiệp vụ phát sinh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 30/06/2013: 21.132 VND/USD
31/12/2013: 21.083 VND/USD
31/03/2014: 21.300 VND/USD

3.13 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành và khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Hợp nhất cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc khi Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.18 Báo cáo bộ phận

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực gạo, tấm, bao bì, thủy sản và dịch vụ.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Nhóm Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 45.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	183.310.581	496.439.900
+ VND	183.310.581	496.439.900
Tiền gửi ngân hàng	32.908.982.818	74.645.432.466
+ VND	32.695.953.637	74.447.404.484
+ USD	213.029.181	198.027.982
Các khoản tương đương tiền	56.065.033.333	190.924.166.667
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống	56.065.033.333	190.924.166.667
Cộng	89.157.326.732	266.066.039.033

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,7%/năm đến 6%/năm. Khoản tương đương tiền trị giá 47.900.000.000 VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu (*)	6.182.330.700	6.182.330.700
Đầu tư ngắn hạn khác	332.780.000.000	-
Cộng	338.962.330.700	6.182.330.700
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.742.647.000)	(5.139.447.800)
Giá trị thuần	334.219.683.700	1.042.882.900

Các khoản tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,3%/năm đến 7%/năm. Các khoản tiền gửi này đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22).

(*) Chi tiết đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:

Tên chứng khoán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty CP CK Bảo Việt	4.160	565.933.300	4.160	565.933.300
Cổ phiếu Công ty CP Giấy Viễn Đông	13.090	405.000.000	13.090	405.000.000
Cổ phiếu NHTMCP Sài Gòn-Hà Nội	136.681	5.211.397.400	136.681	5.211.397.400
Cộng		6.182.330.700		6.182.330.700

Các cổ phiếu trên đang được giao dịch trên thị trường chứng khoán tập trung HOSTC và HASTC.

6. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(4.742.647.000)	(5.139.447.800)
Cộng	(4.742.647.000)	(5.139.447.800)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(5.139.447.800)	(5.291.481.800)
Hoàn nhập	396.800.800	153.820.000
Số cuối kỳ	(4.742.647.000)	(5.137.661.800)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 45.2)

Phải thu bên thứ ba

Cộng

Dự phòng phải thu khó đòi

Phải thu thuần

Tổng các khoản nợ phải thu tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh số 22).

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	37.643.505.689	21.869.130.656
	185.493.811.697	149.214.648.013
Cộng	223.137.317.386	171.083.778.669
	(11.166.162.939)	(6.139.152.772)
Phải thu thuần	211.971.154.447	164.944.625.897

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước bên liên quan (Thuyết minh số 45.2)

Trả trước bên thứ ba

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	12.774.075.000	-
	7.600.393.681	17.223.920.334
Cộng	20.374.468.681	17.223.920.334

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Tiền thuế TNDN năm 2007 và 2008 bị truy thu chờ xử lý (*)

Tiền phạt chậm nộp thuế TNDN bị truy thu chờ xử lý (*)

Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi chờ phân phối lợi nhuận để bù đắp

Lãi tiền gửi kỳ hạn phải thu

Các khoản phải thu khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	31.347.563.097	31.347.563.097
	2.356.182.344	2.356.182.344
	372.498.068	347.368.068
	4.942.909.018	889.065.737
	248.667.628	488.601.613
Cộng	39.267.820.155	35.428.780.859

(*): Đây là số thuế truy thu và phạt chậm nộp thuế TNDN năm 2007 và 2008 đã được Cục thuế Vĩnh Long khấu trừ các khoản hoàn thuế GTGT của Công ty do Công ty xác định sai ưu đãi miễn giảm thuế TNDN theo công văn 236/TCT-KTNB ngày 20 tháng 01 năm 2010 của Tổng Cục thuế và Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22 tháng 06 năm 2010 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 10 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long đã gửi Đơn khởi kiện đến Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long để kiện Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long về Quyết định số 213/QĐ-CT, ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.

Ngày 24 tháng 9 năm 2013, Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án khiếu kiện Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế. Theo kết quả bản án số 07/2013/HCST Hội đồng xét xử thống nhất hủy Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

Tuy nhiên theo thông báo số 56/TB-TA của Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long ngày 08 tháng 10 năm 2013, Cục thuế tỉnh Vĩnh Long đã kháng cáo và đến tại thời điểm lập báo cáo thì vẫn chưa có thông tin gì thêm về việc xét xử phúc thẩm.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán

Cộng

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(11.166.162.939)	(6.139.152.772)
Cộng	(11.166.162.939)	(6.139.152.772)

Lụy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(6.139.152.772)	(2.273.518.852)
Trích lập bổ sung	(5.027.010.167)	-
Xử lý xóa nợ	-	-
Số cuối kỳ	(11.166.162.939)	(2.273.518.852)

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	-	5.042.000.000
Nguyên liệu, vật liệu	20.773.683.090	23.721.239.105
Chi phí SXKD dở dang	757.644.733	602.753.393
Thành phẩm	6.303.899.115	7.852.674.839
Hàng hóa	108.181.308.509	109.578.032.461
Hàng gửi đi bán	-	4.004.000.000
Cộng	136.016.535.447	150.800.699.798
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.960.094.049)
Giá trị thuần	136.016.535.447	147.840.605.749

Hàng tồn kho tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh số 22)

12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thành phẩm	-	(2.960.094.049)
Hàng hóa	-	-
Cộng	-	(2.960.094.049)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.960.094.049)	(4.188.519.492)
Trích lập bổ sung	-	(727.767.808)
Hoàn nhập	2.960.094.049	-
Số cuối kỳ	-	(4.916.287.300)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phí sử dụng đường bộ	342.000	6.876.000
Phí sử dụng dịch vụ khu công nghiệp	156.256.635	312.513.273
Công cụ dụng cụ	40.899.786	22.665.908
Bao bì luân chuyển	206.989.585	123.577.082
Cộng	404.488.006	465.632.263

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	971.108.455	971.108.455
Thuế nhà đất nộp thừa	2.521.044	-
Cộng	973.629.499	971.108.455

15. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	3.822.428.429	3.261.027.958
Cộng	3.822.428.429	3.261.027.958

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá					
Số đầu năm	112.310.550.636	97.411.260.770	9.797.708.815	392.809.169	219.912.329.390
Tăng trong kỳ	291.286.000	-	-	-	291.286.000
- Mua sắm mới	291.286.000	-	-	-	291.286.000
Giảm trong kỳ	(5.314.625.017)	(992.545.829)	-	-	(6.307.170.846)
- Nhượng bán	(5.314.625.017)	(992.545.829)	-	-	(6.307.170.846)
Số cuối kỳ	107.287.211.619	96.418.714.941	9.797.708.815	392.809.169	213.896.444.544
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	6.527.886.789	6.244.799.758	2.340.912.974	301.417.940	15.415.017.461
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	31.711.998.363	36.592.198.714	4.396.325.564	359.919.030	73.060.441.671
Tăng trong kỳ	2.628.974.441	4.692.932.865	453.095.844	12.010.996	7.787.014.146
- Do trích khấu hao	2.628.974.441	4.692.932.865	453.095.844	12.010.996	7.787.014.146
Giảm trong kỳ	(3.714.966.017)	(757.037.572)	-	-	(4.472.003.589)
- Nhượng bán	(3.714.966.017)	(757.037.572)	-	-	(4.472.003.589)
Số cuối kỳ	30.626.006.787	40.528.094.007	4.849.421.408	371.930.026	76.375.452.228
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	80.598.552.273	60.819.062.056	5.401.383.251	32.890.139	146.851.887.719
Số cuối kỳ	76.661.204.832	55.890.620.934	4.948.287.407	20.879.143	137.520.992.316

Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị với trị giá còn lại là 73.110.144.036 VND đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22 và 31).

17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá			
Số đầu năm	45.702.223.178	92.562.000	45.794.785.178
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	45.702.223.178	92.562.000	45.794.785.178
Trong đó:			
Đã khấu hao hết		38.562.000	38.562.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	629.908.415	86.533.233	716.441.648
Tăng trong kỳ	284.967.797	3.288.418	288.256.215
- Do trích khấu hao	284.967.797	3.288.418	288.256.215
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	914.876.212	89.821.651	1.004.697.863
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	45.072.314.763	6.028.767	45.078.343.530
Số cuối kỳ	44.787.346.966	2.740.349	44.790.087.315

Quyền sử dụng đất với giá còn lại 35.191.082.901 VND được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay từ các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22 và 31).

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-	99.981.545	-	-	99.981.545
XDCB dở dang	823.614.676	-	-	-	823.614.676
Sửa chữa TSCĐ	-	264.041.036	(264.041.036)	-	-
	823.614.676	364.022.581	(264.041.036)	-	923.596.221

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

19.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	9.971.678.176	26,25%	10.673.340.676	26,25%
- Giá gốc khoản đầu tư	5.250.000.000		5.250.000.000	
- Phần giá trị tăng thêm do hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	4.721.678.176		5.423.340.676	
Cộng	9.971.678.176		10.673.340.676	

Lũy kế tình hình biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết đến cuối kỳ kế toán:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Giá gốc đầu tư	5.250.000.000	10.250.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua	14.530.910.217	12.620.202.876
Cổ tức đã nhận	(9.809.232.041)	(7.406.832.041)
Cộng	9.971.678.176	15.463.370.835

Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long ("SVL") là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500412758 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 03 năm 2004 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty đã đầu tư vào SVL 5.250.000.000 VND, tương đương 26,25% vốn điều lệ. SVL có trụ sở đăng ký tại số 26 đường 3 tháng 2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Hoạt động chính của SVL là xây dựng và khai thác siêu thị với hệ thống cửa hàng bán buôn và bán lẻ.

19.2 Đầu tư dài hạn khác

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cty CP bia Sài Gòn - Vĩnh Long	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Cty CP du lịch Sài Gòn - Ninh Chữ	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Cty CP nông nghiệp Tam Nông	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Cộng		11.500.000.000		11.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.189.466.026)		(1.278.743.934)
Giá trị thuần		10.310.533.974		10.221.256.066

19.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng khoản lỗ của Công ty cổ phần du lịch Sài Gòn Ninh Chữ	(940.629.526)	(1.006.689.820)
Dự phòng khoản lỗ của Công ty cổ phần nông nghiệp Tam Nông	(248.836.500)	(272.054.114)
	(1.189.466.026)	(1.278.743.934)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.278.743.934)	(1.085.227.731)
Trích lập bổ sung	-	-
Hoàn nhập	89.277.908	16.000.380
Số cuối kỳ	(1.189.466.026)	(1.069.227.351)

20. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Giá trị còn lại của bao bì luân chuyển	364.719.827	-	(364.719.827)	-
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	954.040.946	-	(226.066.217)	727.974.729
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.592.304.647	264.041.036	(543.379.265)	1.312.966.418
Khác	424.396.096	15.962.000	(42.003.331)	398.354.765
Cộng	3.335.461.516	280.003.036	(1.176.168.640)	2.439.295.912

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	8.259.939.310	6.534.994.219
Cộng	8.259.939.310	6.534.994.219

Tình hình biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.534.994.219	21.526.024
Phát sinh trong kỳ	1.724.945.091	290.815.621
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	8.259.939.310	312.341.645

22. VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn ngân hàng

VND

USD

Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 31)

Cộng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	830.047.194.766	632.819.860.500
VND	176.305.000.000	93.232.100.000
USD	653.742.194.766	539.587.760.500
	4.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	834.047.194.766	640.819.860.500

Bên cho vay	Ngày đến hạn	Lãi suất % năm	Hình thức đảm bảo	Số cuối kỳ
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long				105.290.500.000
VND	20/09/2014	7,0	Quyền sử dụng đất	80.050.000.000
USD	04/09/2014	3,8	Quyền sử dụng đất	25.240.500.000
Ngân hàng phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Vĩnh Long				7.325.000.000
VND	24/07/2014	9,0	Tín chấp	7.325.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Vĩnh Long				125.009.700.000
USD	02/12/2014	3,5-4,5	Hàng tồn kho	125.009.700.000
Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình - Chi nhánh Tiền Giang				52.121.100.000
USD	30/12/2014	3,6-4,0	Các khoản phải thu và hàng tồn kho	52.121.100.000
Ngân hàng thương mại cổ phần bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Vĩnh Long				18.616.200.000
USD	01/10/2014	3,5	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	18.616.200.000
Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang				54.330.000.000
VND	24/10/2014	7,0-8,5	Hàng tồn kho	54.330.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long				134.526.820.000
VND	27/07/2014	8,0	Quyền sử dụng đất	34.600.000.000
USD	30/09/2014	4,0	Quyền sử dụng đất	99.926.820.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế - Chi nhánh Cần Thơ				99.593.343.366
USD	15/09/2014	3,2-3,5	Các khoản phải thu và máy móc thiết bị	99.593.343.366
Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vĩnh Long				190.113.150.000
USD	05/12/2014	3,8-5,8	Tín chấp, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	190.113.150.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ				43.121.381.400
USD	05/12/2014	2,5-3,5	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	43.121.381.400
Cộng				830.047.194.766

Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay này cho mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	632.819.860.500	754.305.060.000
Số tiền vay phát sinh	965.344.365.836	1.501.855.600.750
Số tiền vay đã trả	(773.633.489.399)	(1.449.274.420.750)
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	5.516.457.829	5.968.090.500
Số cuối kỳ	830.047.194.766	812.854.330.500

	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 45.2)	32.787.612	3.293.444.354		
Phải trả bên thứ ba	7.901.119.856	3.723.368.185		
Cộng	7.933.907.468	7.016.812.539		
24. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC				
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 45.2)	12.686.912.000	-		
Bên thứ ba trả tiền trước	12.625.251.875	12.252.980.863		
Cộng	25.312.163.875	12.252.980.863		
25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1.725.414.406		
Thuế thu nhập cá nhân	56.743.227	303.002.207		
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	10.000		
Cộng	56.743.227	2.028.426.613		
26. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG				
Tiền lương	2.200.695.608	6.363.856.514		
Cộng	2.200.695.608	6.363.856.514		
27. CHI PHÍ PHẢI TRẢ				
Chi phí lãi vay	653.131.407	809.578.524		
Phí vận chuyển phải trả	321.883.730	-		
Chi phí hoa hồng xuất khẩu gạo	317.432.237	-		
Tiền thuế công nhật	25.515.000	-		
Cộng	1.317.962.374	809.578.524		
28. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC				
Cổ tức phải trả các cổ đông	369.516.000	9.890.285.600		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	35.675.650		
Phải trả, phải nộp khác	69.429.140	5.055.000.000		
Cộng	438.945.140	14.980.961.250		
29. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI				
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	-	690.000	-	690.000
Quỹ thưởng Ban điều hành	48.842.004	-	-	48.842.004
Cộng	48.842.004	690.000	-	49.532.004
30. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC				
Tiền đặt cọc cho thuê dịch vụ phải trả	10.000.000	10.000.000		
Tiền trợ cấp thôi việc phải trả người lao động	2.014.104.826	2.066.903.626		
Cộng	2.024.104.826	2.076.903.626		

31. VAY DÀI HẠN

Vay dài hạn ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	32.000.000.000	32.000.000.000
	32.000.000.000	32.000.000.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Ngày đến hạn	Lãi suất % năm	Hình thức đảm bảo	Số cuối kỳ
Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Vĩnh Long				32.000.000.000
VNĐ	27/12/2018	11	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng	32.000.000.000
				32.000.000.000

Năm 2013, Công ty vay dài hạn 40.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ vốn dài hạn mua nhà máy thức ăn thủy sản.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Số tiền vay đã nhận năm 2013	40.000.000.000	-
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(4.000.000.000)	-
Số tiền vay đến hạn trả trong năm 2014	(4.000.000.000)	-
Số cuối kỳ	32.000.000.000	-

32. VỐN CHỦ SỞ HỮU

32.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	119.599.820.000	31.267.669.881	5.119.100.317	16.837.509.443	172.824.099.641
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	(27.391.226.619)	(27.391.226.619)
Trích lập các quỹ	-	745.524.902	149.104.980	(1.640.154.784)	(745.524.902)
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	(9.567.985.600)	(9.567.985.600)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(273.000.000)	(273.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	119.599.820.000	32.013.194.783	5.268.205.297	(22.034.857.560)	134.846.362.520
Số dư đầu năm nay	119.599.820.000	32.013.194.783	5.268.205.297	(13.770.290.521)	143.110.929.559
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	3.233.028.158	3.233.028.158
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(276.000.000)	(276.000.000)
Số dư cuối năm kỳ	119.599.820.000	32.013.194.783	5.268.205.297	(10.813.262.363)	146.067.957.717

32.2 Chi tiết vốn cổ phần

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
Vốn góp của Nhà nước	47.840.000.000	40%	47.840.000.000	40%
Vốn góp của đối tượng khác	71.759.820.000	60%	71.759.820.000	60%
Cộng	119.599.820.000		119.599.820.000	

32. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

32.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

Trả cổ tức các năm trước

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	119.599.820.000	119.599.820.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	119.599.820.000	119.599.820.000
Trả cổ tức các năm trước	(9.652.965.720)	-

32.4. Cổ phiếu

Cổ phiếu được phép phát hành

Cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ

- Cổ phiếu thường

Cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu thường

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	11.959.982	11.959.982
Cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ	11.959.982	11.959.982
- Cổ phiếu thường	11.959.982	11.959.982
Cổ phiếu đang lưu hành	11.959.982	11.959.982
- Cổ phiếu thường	11.959.982	11.959.982

33. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu

- Doanh thu bán hàng hoá

- Doanh thu bán thành phẩm, nguyên vật liệu

- Doanh thu cung cấp dịch vụ, hoa hồng UTXK

Các khoản giảm trừ doanh thu

DOANH THU THUẦN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	634.979.353.991	840.856.652.175
- Doanh thu bán hàng hoá	555.982.354.974	653.059.617.064
- Doanh thu bán thành phẩm, nguyên vật liệu	78.926.372.755	187.046.946.691
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, hoa hồng UTXK	70.626.262	750.088.420
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
DOANH THU THUẦN	634.979.353.991	840.856.652.175

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp

Giá vốn của thành phẩm, nguyên liệu đã cung cấp

Cộng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	534.295.478.009	638.226.467.219
Giá vốn của thành phẩm, nguyên liệu đã cung cấp	73.911.842.804	173.788.399.794
Cộng	608.207.320.813	812.014.867.013

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi có kỳ hạn

Lãi tiền gửi không kỳ hạn

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Lãi bán hàng trả chậm

Cộng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.404.439.837	5.433.510.367
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	56.178.725	329.002.465
Cổ tức, lợi nhuận được chia	900	900
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.503.415.448	6.497.642.533
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	237.652.976
Lãi bán hàng trả chậm	7.146.218.194	2.451.421.593
Cộng	22.110.253.104	14.949.230.834

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí lãi vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Chi phí tài chính khác

Cộng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	16.736.385.581	23.275.805.591
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.823.464.781	5.479.917.096
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.051.573.755	5.995.815.754
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(486.078.708)	(169.820.380)
Chi phí tài chính khác	80.376.053	387.402
Cộng	23.205.721.462	34.582.105.463

37. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí nhân viên
Chi phí vật liệu, bao bì
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
149.933.600	111.063.004
537.818.271	1.263.481.455
166.604.280	104.992.633
4.353.293.860	3.734.409.840
13.639.951.770	17.034.594.295
635.919.832	943.936.194
19.483.521.613	23.192.477.421

38. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên
Chi phí nhiên liệu, vật liệu
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dự phòng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
6.967.266.311	14.125.433.510
341.623.623	498.728.523
109.253.427	116.788.582
1.361.970.361	506.231.948
394.046.656	443.986.318
5.027.010.167	-
1.517.979.468	1.665.765.975
1.586.032.452	2.744.910.653
17.305.182.465	20.101.845.509

39. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Thu nhập thanh lý công cụ dụng cụ, bao bì
Thu tiền hỗ trợ lãi suất theo chủ trương của Chính phủ
Thu thừa hàng hoá
Thu vi phạm hợp đồng
Thu nhập khác
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
15.033.534.539	-
1.638.000	-
1.878.106.000	3.054.248.000
-	12.918.688
628.310.480	250.000.000
7.242.671	207.646.741
17.548.831.690	3.524.813.429

40. CHI PHÍ KHÁC

Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý
Thuế phạt, bị truy thu
Chi phí khác
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
2.108.373.414	-
3.061.795	599.492
56.829.344	15.450.317
2.168.264.553	16.049.809

41. PHẦN LÃI (LỖ) TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Phần lãi được hưởng trong Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
-	2.830.618.820
-	2.830.618.820

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn chưa nhận được bất kỳ Báo cáo tài chính nào của Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long.

42. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao TSCĐ (Thuyết minh số 16 và 17)
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
667.668.423.557	636.175.483.805
9.620.849.399	18.493.801.417
8.075.270.361	7.454.406.088
37.219.094.863	48.756.271.569
11.229.035.786	9.975.265.750
733.812.673.966	720.855.228.629

43. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

43.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ kế hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế (lỗ tính thuế) của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và (lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	4.268.427.879	(27.746.029.957)
- Các khoản điều chỉnh tăng:	1.793.828.971	1.637.820.052
+ Chi phí không được khấu trừ	3.061.795	150.800.496
+ Khoản chi phí không liên quan doanh thu, thu nhập	434.893.598	-
+ Khoản lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đã điều chỉnh giảm năm trước	37.911.204	-
+ Khoản trợ cấp thôi việc chưa chi	-	565.465.031
+ Khoản trích trước chi phí lãi vay	1.317.962.374	921.554.525
- Các khoản điều chỉnh giảm:	(14.098.702.427)	(3.270.316.162)
+ Thu nhập, lợi nhuận được chia trong Công ty liên kết	-	(2.810.585.190)
+ Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN	(900)	-
+ Trợ cấp thôi việc đã chi cho người lao động	(52.818.800)	-
+ Chênh lệch thu nhập được khấu trừ năm trước	(864.719.345)	(55.000.000)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện không chịu thuế	(467.851.574)	(268.757.073)
+ Dự phòng đầu tư vào công ty con	(166.289.934)	(135.973.899)
+ Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	(12.547.021.874)	-
(Lỗ) lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	(8.036.445.577)	(29.378.526.067)
(Lỗ) tính thuế năm trước chuyển sang	(27.184.324.824)	-
(Lỗ tính thuế) lợi nhuận chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	(35.220.770.401)	-
Thuế TNDN phải trả đầu năm	(971.108.455)	(971.108.455)
Thuế TNDN phải nộp từ chuyển nhượng bất động sản trong kỳ	2.760.344.812	-
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	2.760.344.812	-
Thuế TNDN nộp thừa cuối kỳ	(971.108.455)	(971.108.455)

43.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí trích trước	289.951.722	178.107.275	111.844.447	230.388.631
Dự phòng trợ cấp thôi việc	443.103.062	454.718.798	(11.615.736)	141.366.258
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(102.927.346)	(8.309.484)	(94.617.862)	(67.189.268)
Doanh thu chưa thực hiện	-	12.100.000	(12.100.000)	(13.750.000)
Chuyển lỗ sang kỳ sau	7.629.811.872	5.898.377.630	1.731.434.242	
Cộng	8.259.939.310	6.534.994.219		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			1.724.945.091	290.815.621

44. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(Lỗ) lãi và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán (lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được trình bày bên dưới:

	Năm nay	Năm trước
(Lỗ) lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty.	3.233.028.158	(27.391.226.619)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	11.959.982	11.959.982
(Lỗ) lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	270	(2.290)

Nhóm Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất.

45. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

45.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của Nhóm Công ty cổ phần lương thực thực phẩm Vĩnh Long phát sinh trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	1.421.615.385	1.497.000.000
Thù lao, phụ cấp	10.925.000	12.420.000
Cộng	1.432.540.385	1.509.420.000

45.2 Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Nhóm Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty lương thực Miền Nam	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	69.691.994.030	26.070.430.090
		Chi phí phải trả	590.710.182	209.858.881
		Đã trả chi phí	733.329.536	189.712.625
Công ty lương thực Long An	Công ty liên quan	Mua hàng hoá	31.463.300.000	-
		Bán hàng hóa	9.500.000.000	-
Công ty lương thực Bến Tre	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	11.558.538.000	-
Công ty lương thực Đồng Tháp	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	17.151.267.500	-
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn Vĩnh Long	Công ty liên quan	Nhận cổ tức	701.662.500	1.056.615.033

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng				
Tổng công ty lương thực Miền Nam	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	30.329.869.789	17.005.997.923
Công ty lương thực Long An	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	1.900.000.000	-
Công ty lương thực Đồng Tháp	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	1.508.867.500	-
Công ty cổ phần Hoàn Mỹ	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	3.904.768.400	4.863.132.733
			37.643.505.689	21.869.130.656

Trả trước cho người bán

Công ty lương thực Long An	Công ty liên quan	Mua hàng hoá	12.774.075.000	-
			12.774.075.000	-

Phải trả người bán

Tổng công ty lương thực Miền Nam	Công ty liên quan	Phải trả chi phí	-	142.619.354
Công ty lương thực Sông Hậu	Công ty liên quan	Phải trả chi phí	32.787.612	-
Công ty cổ phần Hoàn Mỹ	Công ty liên quan	Mua hàng hoá	-	3.150.825.000
			32.787.612	3.293.444.354

Người mua trả tiền trước

Công ty lương thực Bến Tre	Công ty liên quan	Mua hàng hoá	12.686.912.000	-
			12.686.912.000	-

46. CÁC CAM KẾT

46.1 Các cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	960.251.794	960.251.794
Từ 1 năm đến 5 năm	3.841.007.174	3.841.007.174
Trên 5 năm	29.540.736.948	30.020.862.845
Cộng	34.341.995.915	34.822.121.812

46. CÁC CAM KẾT

46.2 Hợp đồng bán ngoại tệ có kỳ hạn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có các hợp đồng bán ngoại tệ có kỳ hạn chưa thực hiện như sau:

Số tham chiếu	Ngày giao dịch	Ngày đến hạn	Số tiền (USD)	Tỷ giá kỳ hạn	Đơn vị tính: VND	
					Tỷ giá 30/06/2014	Biên độ giao động
61051113005/2013/MBNT/HĐ	05/11/2013	15/07/2014	2.000.000	21.420	21.300	(240.000.000)
KHDN/SWC00003/653/14	03/03/2014	04/08/2014	199.000	21.355	21.305	(9.950.000)
KHDN/SWC00003/653/13	22/11/2013	22/08/2014	1.075.700	21.780	21.305	(510.957.500)
610280214003/2014/MBNT/HĐ	28/02/2014	28/10/2014	1.590.000	21.341	21.300	(65.190.000)
610160114001/2014/MBNT/KH	16/01/2014	28/11/2014	1.000.000	21.880	21.300	(580.000.000)
610160114003/2014/MBNT/KH	16/01/2014	12/12/2014	2.000.000	21.920	21.300	(1.240.000.000)
610160114005/2014/MBNT/KH	16/01/2014	15/01/2015	2.000.000	22.000	21.300	(1.400.000.000)
	03/06/2014	29/01/2015	2.000.000	21.566	21.295	(542.000.000)
610200514003/2014/MBNT/HĐ	20/05/2014	20/03/2015	3.000.000	21.270	21.300	90.000.000
01 040614FW	04/06/2014	15/04/2015	1.000.000	21.686	21.295	(391.000.000)
02 040614FW	04/06/2014	04/05/2015	1.000.000	21.714	21.295	(419.000.000)
610040614002/2014/MBNT/HĐ	04/06/2014	04/05/2015	2.000.000	21.700	21.300	(800.000.000)
610040614004/2014/MBNT/KH	04/06/2014	03/06/2015	2.000.000	21.750	21.300	(900.000.000)
			20.864.700			(7.008.097.500)

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Kỳ này

Chỉ tiêu	Lương thực	Thủy sản	Bao bì	Dịch vụ	Khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Doanh thu thuần	545.490.193.612	74.067.115.892	4.859.256.863	70.626.262	10.492.161.362	634.979.353.991
Giá vốn	525.232.579.409	70.526.472.913	3.847.727.995	-	8.600.540.496	608.207.320.813
Lợi nhuận gộp của bộ phận	20.257.614.203	3.540.642.979	1.011.528.868	70.626.262	1.891.620.866	26.772.033.178
Doanh thu hoạt động tài chính	14.964.092.520	7.146.160.584	-	-	-	22.110.253.104
Chi phí tài chính	9.148.621.930	12.452.431.517	128.091.477	-	1.476.576.538	23.205.721.462
Chi phí bán hàng	15.800.302.095	2.979.032.066	276.758.953	-	427.428.499	19.483.521.613
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.288.724.963	3.177.004.951	448.898.849	-	390.553.702	17.305.182.465
Lợi nhuận khác	15.380.567.137	-	-	-	-	15.380.567.137
Phần lãi từ công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) trước thuế TNDN	12.364.624.872	(7.921.664.971)	157.779.589	70.626.262	(402.937.873)	4.268.427.879
Chi phí thuế TNDN						2.760.344.812
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						1.724.945.091
Lãi (lỗ) thuần sau thuế TNDN						3.233.028.158
Tài sản và nợ phải trả bộ phận						
Phải thu khác hàng	73.754.108.904	136.496.642.043	1.453.683.000	-	266.720.500	211.971.154.447
Trả trước cho người bán	20.360.383.890	-	-	-	14.084.791	20.374.468.681
Hàng tồn kho	106.868.878.135	19.690.618.024	8.144.608.914	-	1.312.430.374	136.016.535.447
Tài sản cố định	87.829.043.602	90.189.049.657	4.402.397.630	-	814.184.963	183.234.675.852
Tài sản không phân bổ						499.852.372.578
Tổng tài sản						1.051.449.207.005
Phải trả cho người bán	3.809.633.427	4.056.374.350	-	-	67.899.691	7.933.907.468
Người mua trả tiền trước	24.973.888.875	338.275.000	-	-	-	25.312.163.875
Nợ phải trả không phân bổ						872.135.177.945
Tổng nợ phải trả						905.381.249.288

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kỳ trước

Chỉ tiêu	Lương thực	Thủy sản	Bao bì	Dịch vụ	Khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Doanh thu thuần	634.294.603.439	179.506.993.864	7.539.952.827	750.088.420	18.765.013.625	840.856.652.175
Giá vốn	622.593.561.350	167.157.756.394	6.630.643.400	-	15.632.905.869	812.014.867.013
Lợi nhuận gộp của bộ phận	11.701.042.089	12.349.237.470	909.309.427	750.088.420	3.132.107.756	28.841.785.162
Doanh thu hoạt động tài chính	14.949.230.834	-	-	-	-	14.949.230.834
Chi phí tài chính	26.999.925.069	6.973.380.844	208.900.256	-	399.899.294	34.582.105.463
Chi phí bán hàng	19.385.534.940	2.669.490.496	286.299.575	-	851.152.410	23.192.477.421
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.208.987.967	1.750.161.953	381.574.267	-	761.121.322	20.101.845.509
Lợi nhuận khác	3.508.763.620	-	-	-	-	3.508.763.620
Phần lãi từ công ty liên kết	2.830.618.820	-	-	-	-	2.830.618.820
Lãi (lỗ) trước thuế TNDN	(30.604.792.613)	956.204.177	32.535.329	750.088.420	1.119.934.730	(27.746.029.957)
Chi phí thuế TNDN						-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						(290.815.621)
Lãi (lỗ) thuần sau thuế TNDN						(27.455.214.336)
Tài sản và nợ phải trả bộ phận						
Phải thu khác hàng	126.101.038.069	99.088.727.439	875.325.000	-	4.838.481.022	130.939.519.091
Trả trước cho người bán	196.616.967.512	3.375.000.000	-	-	3.401.157	196.620.368.669
Hàng tồn kho	328.302.090.106	19.512.526.866	6.841.017.134	-	15.993.888.316	370.649.522.422
Tài sản cố định	94.669.153.865	97.730.655.611	4.250.529.191	-	3.231.369.162	199.881.707.829
Tài sản không phân bổ						103.105.425.239
Tổng tài sản						1.001.196.543.250
Phải trả cho người bán	393.753.637	2.703.435.263	-	-	790.009.678	3.887.198.578
Người mua trả tiền trước	32.839.465.103	-	-	-	-	32.839.465.103
Nợ phải trả không phân bổ						829.822.226.981
Tổng nợ phải trả						866.548.890.662

48. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

Kỳ kế toán	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ này		
VND	+ 200	(873.607.024)
USD	+ 200	(6.535.291.656)
VND	- 200	873.607.024
USD	- 200	6.535.291.656
Kỳ trước		
VND	+ 200	894.023.532
USD	+ 200	(4.070.492.662)
HKD	+ 200	(204.389.272)
VND	- 200	(894.023.532)
USD	- 200	4.070.492.662
HKD	- 200	204.389.272

48. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Nhóm Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Nhóm Công ty phòng ngừa rủi ro ngoại tệ bằng cách giữ các khoản vay thuần có gốc ngoại tệ và bằng cách sử dụng hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ (Thuyết minh số 46.2).

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD.

<u>Kỳ kế toán</u>	<u>Thay đổi tỷ giá USD</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u>
Kỳ này	+2%	(6.227.959.281)
	-2%	6.227.959.282
Kỳ trước	+2%	(7.397.985.937)
	-2%	7.397.985.937

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty là 11.750.217.674 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 11.264.138.966 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 1.175.021.767 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.126.413.897 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 1.175.021.767 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.126.413.897 VND).

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

48. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng (tiếp theo)

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	834.047.194.766	32.000.000.000	866.047.194.766
Phải trả người bán	7.933.907.468	-	7.933.907.468
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.756.907.514	10.000.000	1.766.907.514
Cộng	843.738.009.748	32.010.000.000	875.748.009.748
Số đầu năm			
Các khoản vay	640.819.860.500	-	640.819.860.500
Phải trả người bán	7.016.812.539	-	7.016.812.539
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.900.254.174	10.000.000	5.910.254.174
Cộng	653.736.927.213	10.000.000	653.746.927.213

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho và các khoản phải thu làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22 và 31).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm

49. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.157.326.732	-	266.066.039.033	-	89.157.326.732	266.066.039.033
Đầu tư tài chính ngắn hạn	338.962.330.700	(4.742.647.000)	6.182.330.700	(5.139.447.800)	334.219.683.700	1.042.882.900
Đầu tư dài hạn khác	11.500.000.000	(1.189.466.026)	11.500.000.000	(1.278.743.934)	10.310.533.974	10.221.256.066
Phải thu khách hàng	185.493.811.697	(11.166.162.939)	149.214.648.013	(6.139.152.772)	174.327.648.758	143.075.495.241
Phải thu bên liên quan	37.643.505.689	-	21.869.130.656	-	37.643.505.689	21.869.130.656
Phải thu khác	39.267.820.155	-	35.428.780.859	-	39.267.820.155	35.428.780.859
Cộng	702.024.794.973	(17.098.275.965)	490.260.929.261	(12.557.344.506)	684.926.519.008	477.703.584.755

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay	866.047.194.766	640.819.860.500	866.047.194.766	640.819.860.500
Phải trả người bán	7.901.119.856	3.723.368.185	7.901.119.856	3.723.368.185
Phải trả bên liên quan	32.787.612	3.293.444.354	32.787.612	3.293.444.354
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.766.907.514	5.910.254.174	1.766.907.514	5.910.254.174
Cộng	875.748.009.748	653.746.927.213	875.748.009.748	653.746.927.213

49. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.


50. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG


Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính năm nay.


51. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Nhóm Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 06 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.




Bành Trung Trực
Người lập biểu


Phan Ngọc Bình
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2014